



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex

Ngày 30/09/2025	29,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	12.2%	2.8%

DT thuần Q3/25
45.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.3 37.3%
YoY: ▲ 15.9 54.2%

LN thuần Q3/25
5.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.09 -1.8%
YoY: ▲ 3.38 207%

LN sau thuế Q3/25
4.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.46 -10.2%
YoY: ▲ 2.74 211%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
11.2%
YoY: +/-▼ 4.3%

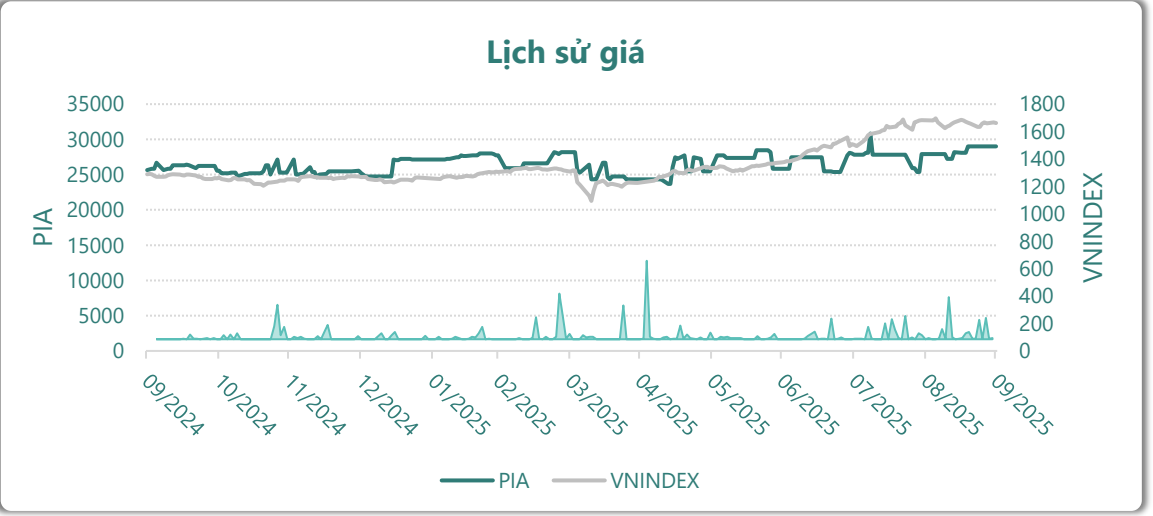
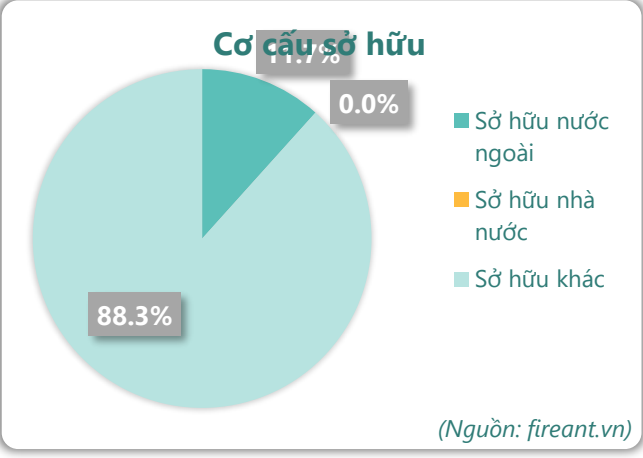
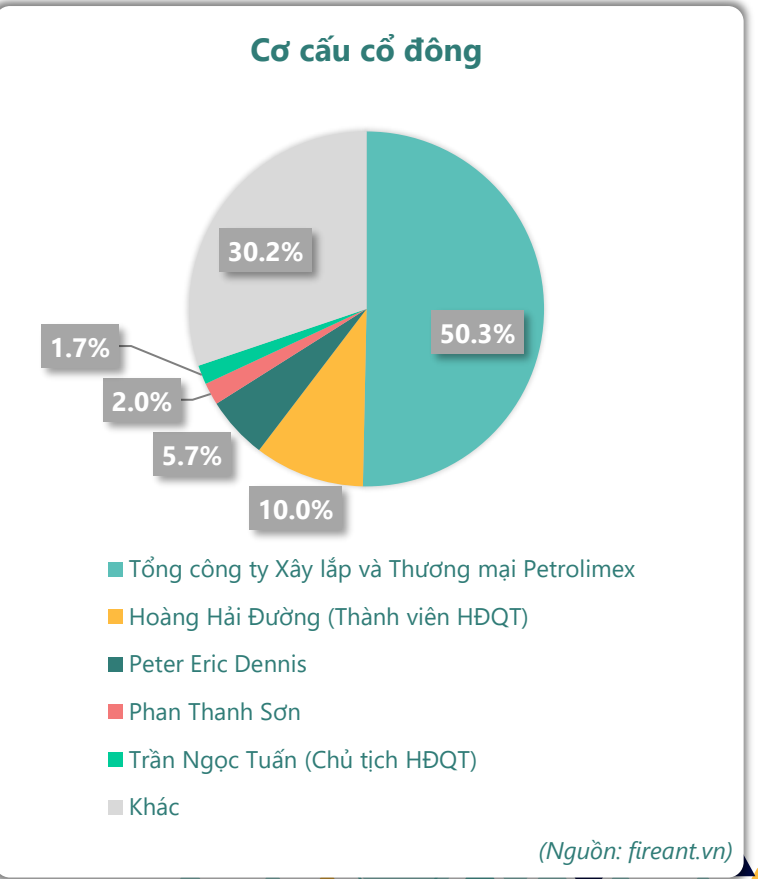
ROE (TTM) Q3/25
21.9%
YoY: +/-▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,688 - 30,832
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113
Số lượng CPLH (CP)	3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
Sở hữu nước ngoài	11.7%
Beta	0.38
EPS	3,685
P/E	7.9

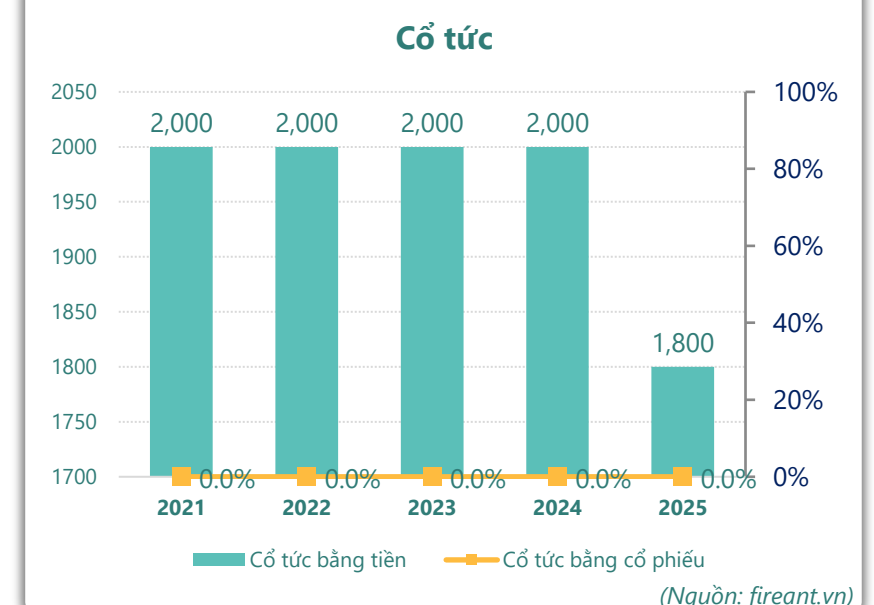
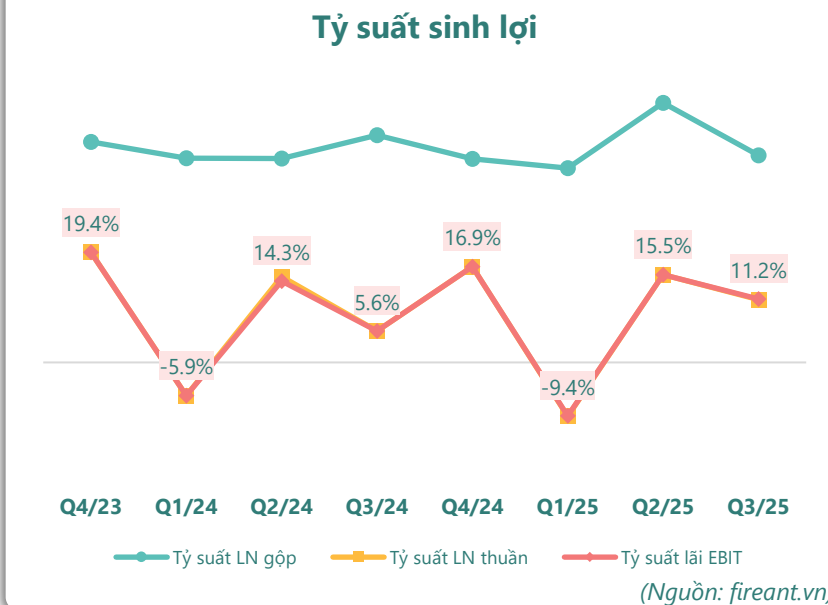
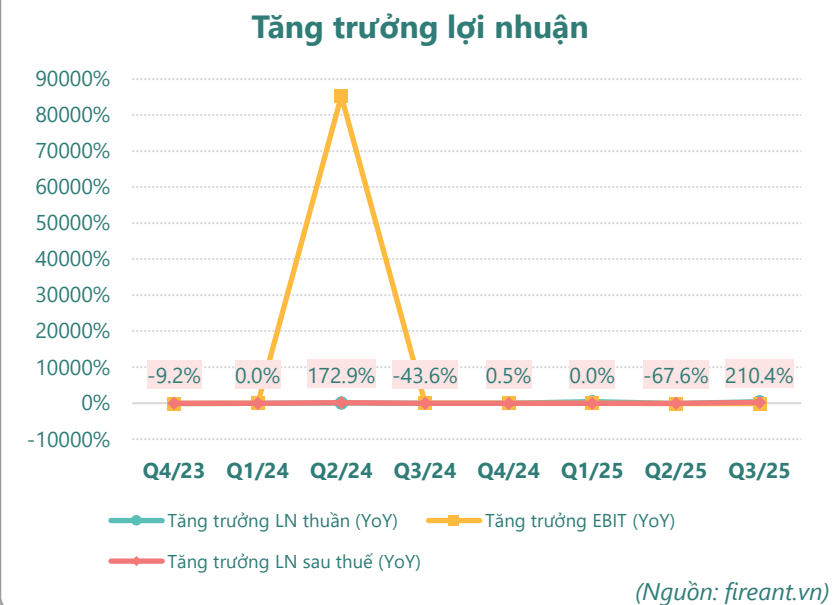
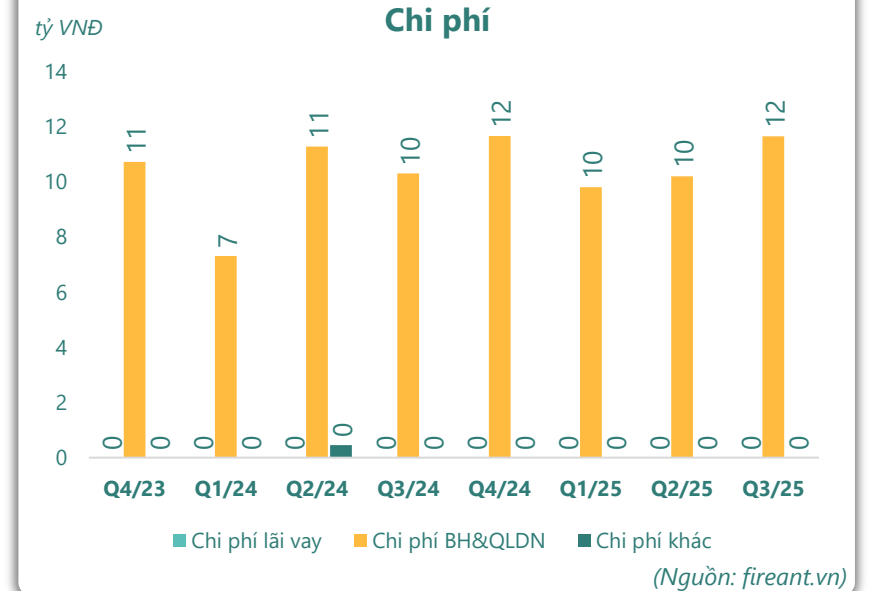
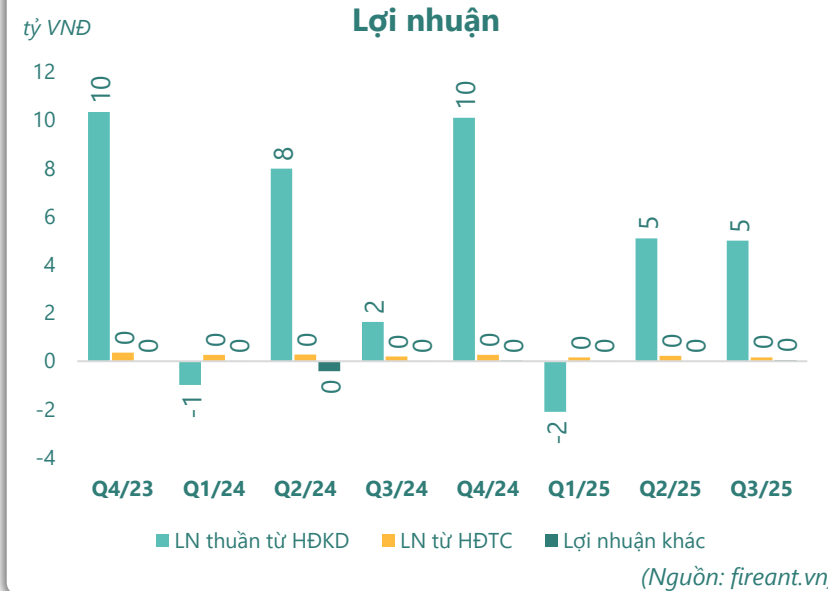
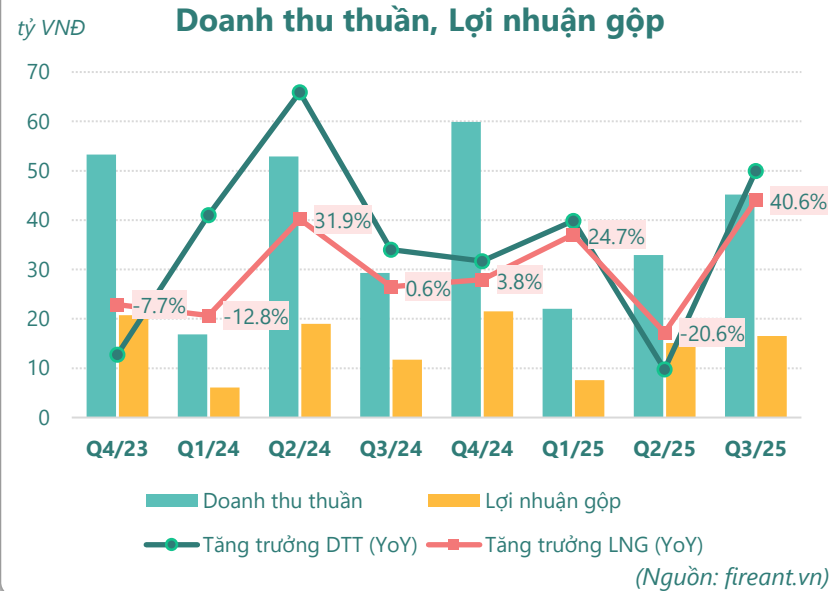
DT thuần 9T 2025
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 1.2%

LN thuần 9T 2025
8.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.63 -7.3%

LN sau thuế 9T 2025
6.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.42 6.8%



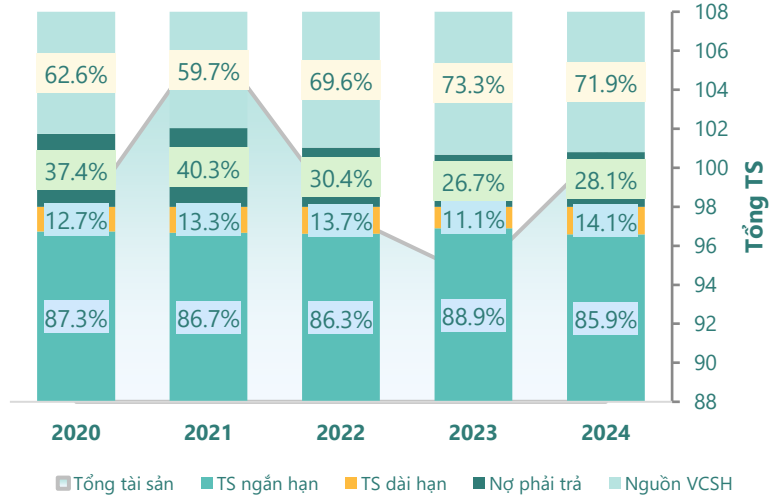
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

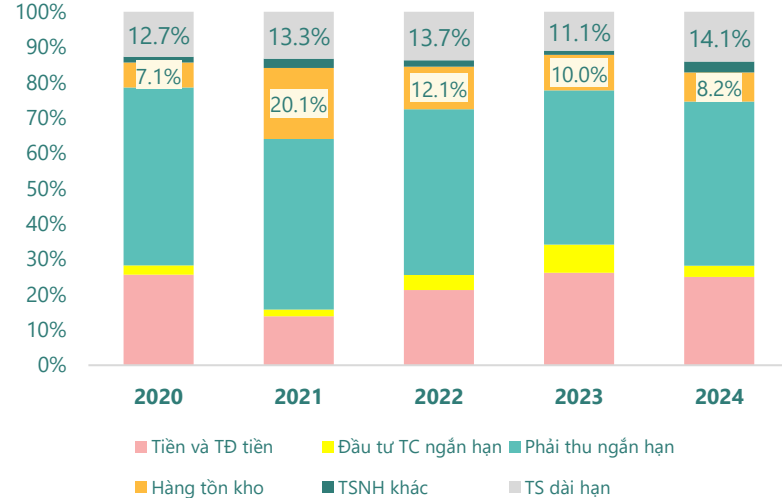
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

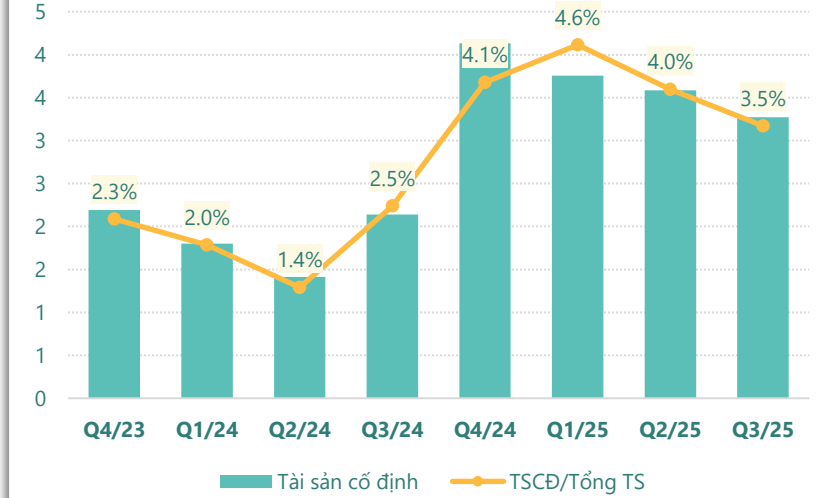
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

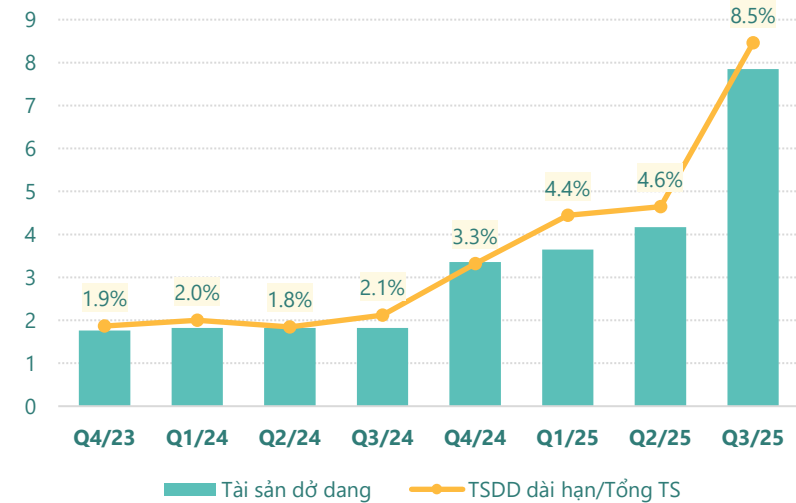
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

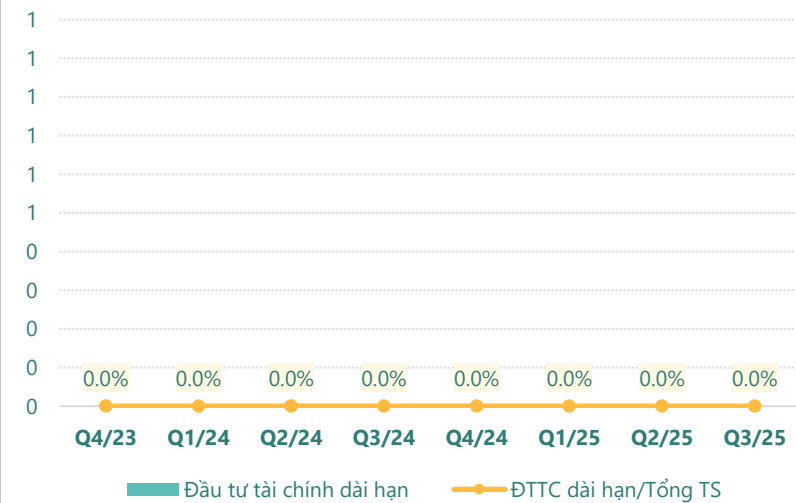
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

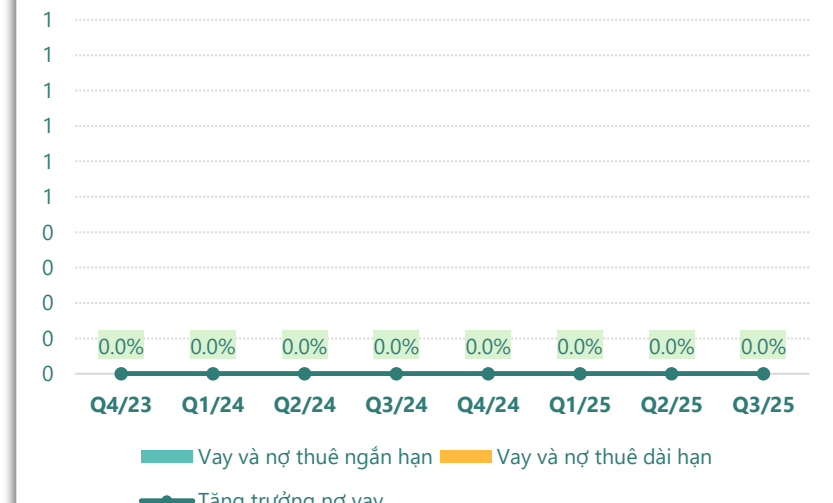
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

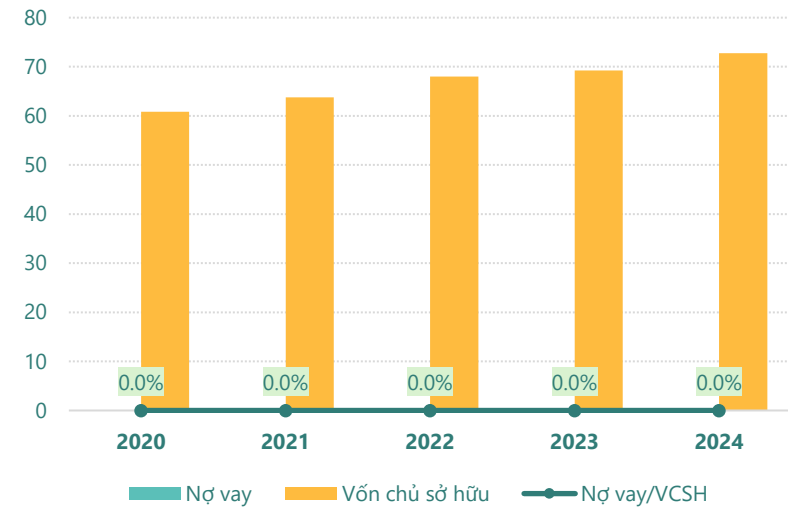


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

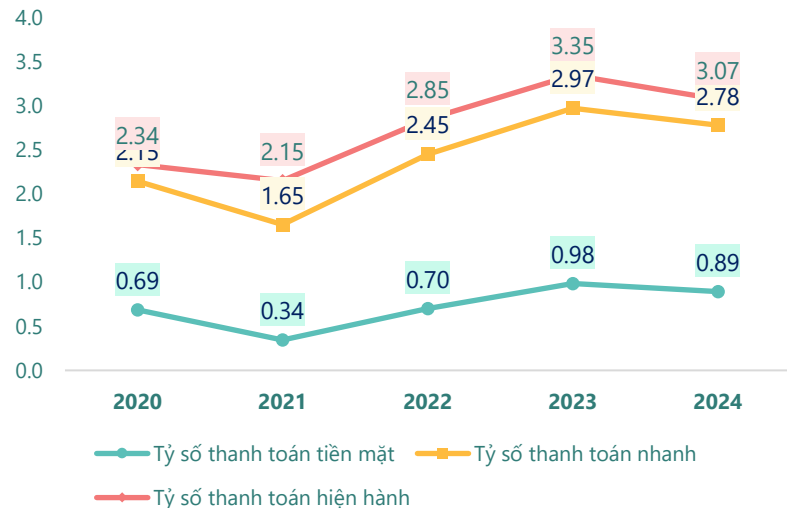
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



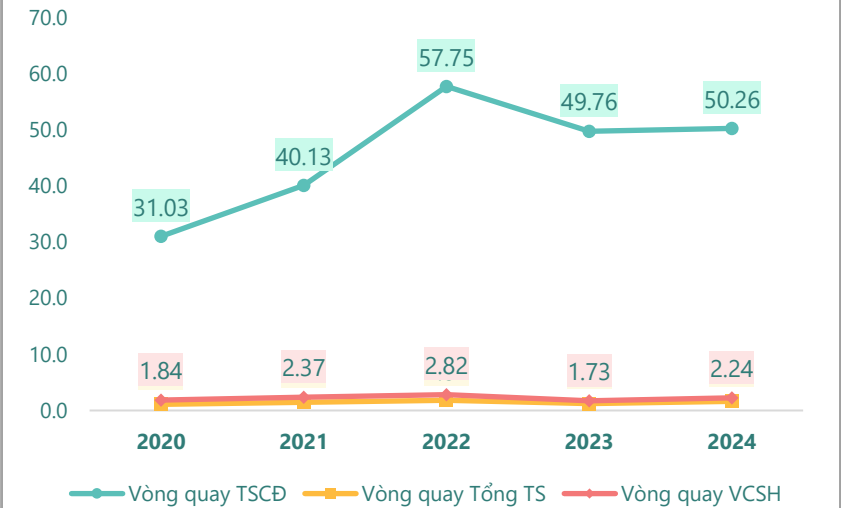
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



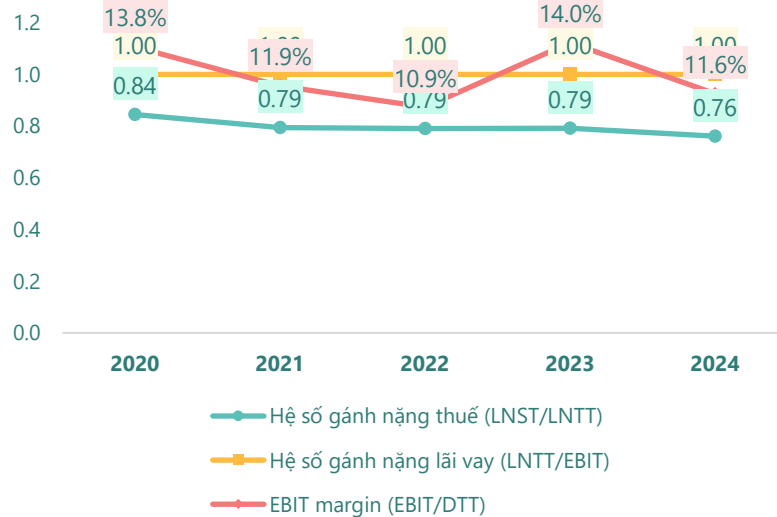
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



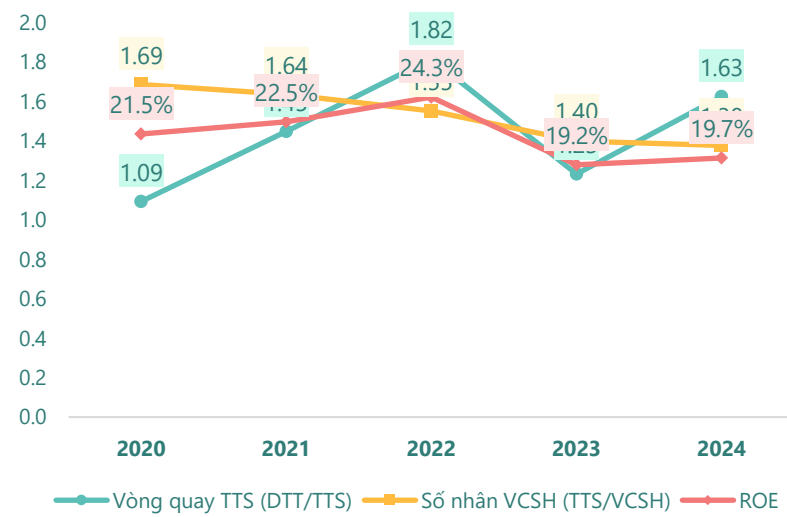
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



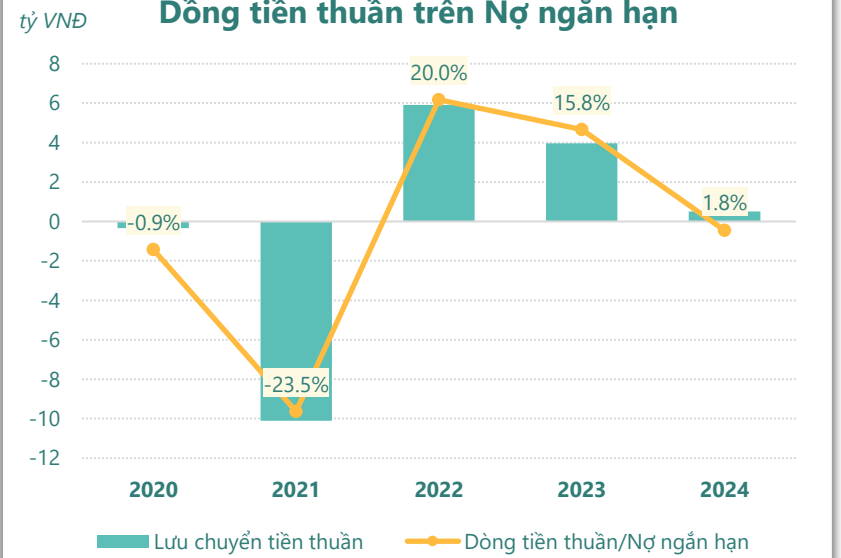
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	45.2	29.3	54.2%	100	99.0	1.2%
Giá vốn hàng bán	28.7	17.5	63.8%	61.0	62.2	-1.9%
Lợi nhuận gộp	16.5	11.7	41.1%	39.2	36.8	6.4%
Doanh thu HĐTC	0.16	0.22	-25.0%	0.56	0.76	-27.4%
Chi phí TC	0.00	0.02	-93.7%	0.01	0.02	-38.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.7	10.3	13.3%	31.7	28.9	9.6%
Chi phí QLDN	0	0.00		0	0	
LN thuần từ HĐKD	5.01	1.63	207%	8.01	8.64	-7.3%
Lợi nhuận khác	0.04	0.00		0.06	-0.41	115%
LN trước thuế	5.05	1.63	210%	8.07	8.23	-1.9%
Lợi nhuận sau thuế	4.04	1.30	211%	6.46	6.04	6.8%
LNST của CĐ cty mẹ	4.04	1.30	211%	6.46	6.04	6.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	16.7	-6.95	0.30	-0.48	4.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.30	1.52	-1.42	-0.37	-0.37	0.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-7.79	-0.01	0	0	-7.01
Tiền đầu kỳ	32.3	23.2	33.6	25.3	25.2	24.3
Lưu chuyển tiền thuần	-9.12	10.4	-8.38	-0.07	-0.85	-2.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.06	0.08	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.2	33.6	25.3	25.2	24.3	22.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	92.8	101	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	77.7	86.9	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	22.2	25.3	-12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.31	3.24	2.4%
Phải thu ngắn hạn	40.4	46.9	-13.9%
Hàng tồn kho	10.5	8.31	26.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	3.16	-59.6%
Tài sản dài hạn	15.1	14.2	6.0%
Phải thu dài hạn	0.54	0.59	-8.0%
Tài sản cố định	3.27	4.13	-20.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.85	3.36	134%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.42	6.15	-44.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.1	28.4	-8.0%
Nợ ngắn hạn	26.0	28.3	-8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	16.5	-36.6%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.6	72.7	-8.4%
Vốn chủ sở hữu	66.6	72.7	-8.4%
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

